| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH ĐỒNG THÁP** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 22/2020/DS-PT
Ngày: 14-02-2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Nguyễn Ngọc Vạng.

*Các Thẩm phán:* Ông Phạm Ngọc Giao;

Bà Phạm Thị Liên Hiệp.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Bảo Quốc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp:*** Ông Nguyễn Văn Phụng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 14/01/2020, 10/02/2020 và 14/02/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 443/2019/TLPT-DS ngày 03 tháng 12 năm 2019, về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 76/2019/DS-ST ngày 30/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện V bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 475/2019/QĐ-PT ngày 20 tháng 12 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Bùi Thị Thanh H, sinh năm 1962*;* địa chỉ: Số B, ấp K, xã Đ, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp. (có mặt)

1.2. Anh Bùi Lê Minh T, sinh năm 1988; địa chỉ: Số 434, ấp B, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Bùi Thị Thanh H, sinh năm 1962; địa chỉ: Số B, ấp K, xã Đ, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền ngày 26/12/2019).

2. Bị đơn: Anh Trần Việt H, sinh năm 1979

Địa chỉ: Số B, ấp K, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền: Anh Đinh Văn P, sinh năm 1981, địa chỉ: Khóm T, phường A, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền ngày 27/12/2019). (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Lê Thị Đ, sinh năm 1962; địa chỉ: Ấp A, xã M, huyện V, tỉnh Đồng Tháp. (có mặt)

4. Người kháng cáo: Anh Trần Việt H - Là bị đơn trong vụ án.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*- Bà Bùi Thị Thanh H đồng thời là người đại diện hợp pháp của anh Bùi Lê Minh T trình bày:* Từ năm 2015, giữa anh H và bà H, anh T có qua lại tiền bạc với nhau, các lần vay mượn trước đây anh H đều trả đầy đủ nhưng đến năm 2017 - 2018, anh H có vay của bà H và anh T 04 lần, mỗi lần vay anh H đều ký tên vào biên nhận nợ. Mặc dù, đây là hợp đồng vay tiền nhưng hai bên thỏa thuận trả nợ vốn và lãi chia đều trả dần theo hình thức hụi, nên trong 04 biên nhận đều ghi là tiền hụi nhưng thực tế đây là tiền vay, cụ thể như sau:

Biên nhận thứ nhất ghi ngày 13/7/2017al: Số tiền anh H vay là 60.000.000đ, hai bên thỏa thuận số tiền lãi là 15.000.000đ, tổng cộng số tiền anh H phải trả góp lại là 75.000.000đ (bảy mươi lăm triệu đồng) và trả trong vòng 15 tháng, mỗi tháng là 5.000.000đ, nên khi làm biên nhận quy ra tiền hụi để góp. Cụ thể biên nhận ghi loại hụi là 5.000.000đ gồm 16 hụi viên, anh H tham gia 01 phần nên sau khi anh H nhận tiền thì phải đóng lại 15 lần tổng cộng là 75.000.000đ. Sau khi anh H nhận tiền thì anh mới đóng lại cho bà H và anh T được 12 lần với số tiền là 60.000.000đ (trong đó 48.000.000đ là tiền vốn và 12.000.000đ tiền lãi) số tiền nợ còn lại 03 lần là 15.000.000đ (trong đó tiền vốn là 12.000.000đ và tiền lãi là 3.000.000đ). Do hai bên thỏa thuận là tiền hụi nên khi anh H nhận tiền thì bà H có trừ ra 1.500.000đ tiền hoa hồng, nay bà H và anh T đồng ý trừ số tiền hoa hồng vào tiền vốn nên số tiền vốn mà anh H

còn nợ lại bà H và anh T là 10.500.000đ (Mười triệu năm trăm nghìn đồng) và tiền lãi là 3.000.000đ (Ba triệu đồng).

Biên nhận thứ hai ghi ngày 19/11/2017 al: Số tiền anh H và bà Đ cùng vay chung là 36.000.000đ hai bên thỏa thuận số tiền lãi là 9.000.000đ, anh H và bà Đ phải trả góp trong vòng 15 tháng, mỗi tháng là 3.000.000đ. Cụ thể biên nhận ghi loại hụi là 3.000.000đ gồm 16 hụi viên, anh H và bà Đ tham gia 01 phần, sau khi anh H và bà Đ nhận tiền thì anh H và bà Đ phải đóng lại 15 lần tổng cộng là 45.000.000đ. Nhưng sau khi anh H và bà Đ nhận tiền thì mới đóng lại cho bà H và anh T được 08 lần với số tiền là 24.000.000đ (trong đó 19.200.000đ là tiền vốn và 4.800.000đ là tiền lãi). Số tiền còn lại 07 lần là 21.000.000đ (trong đó tiền vốn là 16.800.000đ và tiền lãi là 4.200.000đ). Do hai bên thỏa thuận là tiền hụi nên khi anh H và bà Đ nhận tiền thì bà H có trừ ra 900.000đ tiền hoa hồng, nay bà H và anh T đồng ý trừ số tiền hoa hồng vào tiền vốn nên số tiền vốn mà anh H và bà Đ còn nợ lại là 15.900.000đ (Mười lăm triệu triệu chín trăm nghìn đồng) và tiền lãi là 4.200.000đ. Do số tiền này anh H và bà Đ cùng vay chung nên mỗi người có trách nhiệm trả một nữa tiền vốn là 7.950.000đ và một nữa tiền lãi là 2.100.000đ. Do bà Đ còn thiếu tiền hụi và tiền vay của bà H và anh T ở các biên nhận khác mà bà H và anh T chưa khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết, nên nay bà H và anh T chỉ khởi kiện yêu cầu anh H có nghĩa vụ trả số tiền là 7.950.000đ, còn số tiền bà Đ nợ bà H và anh T sẽ khởi kiện bằng một vụ kiện khác.

Biên nhận thứ ba ghi ngày 27/4/2018al: Số tiền anh H vay là 60.000.000đ, hai bên thỏa thuận số tiền lãi là 15.000.000đ, tổng cộng anh H phải trả góp lại là 75.000.000đ (bảy mươi lăm triệu đồng) và trả trong vòng 15 tháng, mỗi tháng là 5.000.000đ. Cụ thể biên nhận ghi loại hụi là 5.000.000đ gồm 16 hụi viên, anh H tham gia 01 phần, nên sau khi anh H nhận tiền phải đóng lại 15 lần tổng cộng là 75.000.000đ. Nhưng sau khi anh H nhận tiền thì mới đóng lại cho bà H và anh T được 03 lần với số tiền là 15.000.000đ (trong đó 12.000.000đ là liền vốn và 3.000.000đ tiền lãi). Số tiền còn lại 12 lần là 60.000.000đ (trong đó tiền vốn là 48.000.000đ và tiền lãi là 12.000.000đ). Do hai bên thỏa thuận là tiền hụi nên khi anh H nhận tiền thì bà H có trừ ra 2.000.000đ tiền hoa hồng, nay bà H và anh T đồng ý trừ số tiền hoa hồng vào tiền vốn, nên số tiền vốn mà anh H còn nợ lại là 46.000.000đ (Bốn mươi sáu triệu đồng) và tiền lãi là 12.000.000đ.

Biên nhận thứ tư ghi ngày 06/8/2018al: Số tiền anh H vay là 57.400.000đ hai bên thỏa thuận số tiền lãi là 12.600.000đ, tổng cộng anh H phải trả góp lại là 70.000.000đ (bảy mươi lăm triệu đồng) và góp trong vòng 14 tháng, mỗi tháng là 5.000.000đ. Cụ thể biên nhận ghi loại hụi là 5.000.000đ gồm 15 hụi viên, anh H tham gia 01 phần nên sau khi anh H nhận tiền thì phải đóng lại 14 lần tổng cộng là 70.000.000đ. Nhưng sau khi nhận tiền anh H chưa đóng lại cho bà H và anh T lần nào. Do hai bên thỏa thuận là tiền hụi nên khi anh H nhận tiền thì bà H có trừ ra 1.500.000đ tiền hoa hồng, nay bà H và anh T đồng ý trừ số tiền hoa hồng vào tiền vốn, nên số tiền vốn còn nợ lại là 55.900.000đ (Năm mươi lăm triệu chín trăm nghìn đồng) và lãi là 12.600.000đ.

Như vậy, tổng số tiền anh H vay trong 04 biên nhận nợ là l89.950.000đ và anh H đã đóng được 69.600.000đ tiền vốn và 17.400.000đ tiền lãi, số tiền vốn trong 04 biên nhận mà anh H còn nợ là 120.350.000đ (10.500.000đ + 7.950.000đ + 46.000.000đ + 55.900.000đ) và tiền lãi là 29.700.000đ (3.000.000đ + 2.100.000đ + 12.000.000đ + 12.600.000đ), tổng cộng là 150.050.000đ (Một trăm năm mươi triệu không trăm năm mươi nghìn đồng). Nay bà H và anh T chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh H có nghĩa vụ trả số tiền vốn vay gốc là 120.350.000đ và không yêu cầu tính lãi. Bà H và anh T chỉ yêu câu một mình anh H có nghĩa vụ trả số tiền vốn vay không yêu cầu bà Đ hay ai khác có trách nhiệm trả nợ cùng anh H.

- *Anh Trần Việt H trình bày:* Anh H thừa nhận là 04 biên nhận nợ mà bà H và anh T cung cấp là anh H có ký nhận, nhưng anh H chỉ ký nhận thay cho bà Đ (mẹ nuôi), chứ anh H không có nợ tiền hụi hay tiền vay gì của bà H, thực tế là bà Đ mới là người vay và nợ tiền của bà H, anh T. Việc anh H ký tên vào 04 biên nhận nêu trên là do trước đây giữa bà Đ với bà H và anh T có qua lại tiền bạc với nhau, nhưng sau khi con bà Đ gây tai nạn phải nằm viện và phải bồi thường, nên bà H và anh T sợ cho bà Đ vay tiền tiếp thì bà Đ sẽ không còn khả năng để trả, nên bà H yêu cầu phải có người ký tên bảo lãnh thì bà H mới đồng ý cho bà Đ vay. Bà H lập giấy hình thức chơi hụi sau đó nhờ anh H ký tên giùm để bà Đ vay tiền, khi ký tên anh H ký tên vào tờ giấy trắng rồi bà H ghi nội dung vào sau, chứ từ trước tới giờ anh H và bà H, anh T chưa có lần nào chơi hụi với nhau và cũng không có vay tiền của bà H và anh T. Nay anh

Trần Việt H không đồng ý trả số tiền 120.350.000đ (Một trăm hai mươi triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng).

- *Bà Lê Thị Đ trình bày:* Trước đây, bà Đ có vay tiền của bà H nhiều lần nhưng sau khi con của bà Đ bị tai nạn phải điều trị tại bệnh viện và phải đền tiền, nên bà H sợ cho bà Đ vay tiền nữa thì bà Đ sẽ không có khả năng để trả nợ. Do đó, khi bà Đ tiếp tục hỏi vay tiền thì bà H yêu cầu phải có người bảo lãnh mới cho vay tiền. Trong 04 biên nhận nợ mà bà H và anh T khởi kiện yêu cầu anh H trả là số tiền do bà Đ nợ bà H, anh H chỉ ký tên bảo lãnh. Đây không phải là tiền hụi mà là tiền vay, nhưng hai bên thoả thuận trả vốn và lãi góp hàng tháng theo hình thức là tiền hụi, nên mới làm biên nhận là tiền hụi. Bà Đ thừa nhận biên nhận thứ nhất bà Đ còn nợ bà H là 15.000.000đ, biên nhận thứ hai bà Đ còn nợ là 10.500.000đ và biên nhận thứ ba còn nợ là 20.000.000đ, tổng cộng là 45.500.000đ, sau đó bà H tính lại mới kêu lập thêm tờ biên nhận thứ tư ngàv 06/8/2018 al tính là 15 phần trừ bà Đ ra còn 14 phần x 4.100.000đ = 57.400.000đ, trừ huê hồng còn lại số tiền 55.900.000đ (Năm mươi lăm triệu chín trăm nghìn đồng), số tiền này là trừ cho ba lần nợ trước nên số tiền bà Đ chỉ còn nợ bà H và anh T số tiền 55.900.000đ (Năm mươi lăm triệu chín trăm nghìn đồng). Sau khi làm tờ biên nhận lần thứ tư thì bà Đ có trả được cho bà H 3 lần, lần 10.000.000đ, lần 15.000.000đ và lần 18.000.000đ, tổng cộng là 43.000.000đ, nên hiện nay chỉ còn nợ lại bà H số tiền 12.900.000đ. Việc bà Đ trả tiền có làm biên nhận, chung trong tờ biên nhận số tiền ghi Tư Chí nợ 200.000.000đ đã nộp cho Tòa án. Nay bà Đ đồng ý trả số tiền này cho bà H và anh T, nhưng yêu cầu được trả một tháng l.000.000đ cho đến khi hết nợ.

- Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện V đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu của bà Bùi Thị Thanh H và anh Bùi Lê Minh T.

Buộc anh Trần Việt H có nghĩa vụ trả cho bà Bùi Thị Thanh H và anh Bùi Lê Minh T số tiền vay gốc là 120.350.000đ (Một trăm hai mươi triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí:

Anh Trần Việt H phải chịu 6.017.500đ (Sáu triệu không trăm mười bảy nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Bùi Thị Thanh H và anh Bùi Lê Minh T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.012.000d (Bốn triệu không trăm mười hai nghìn đồng) theo biên lai số BH/2018/0000284 ngày 04 tháng 5 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự, quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 14/10/2019, anh H kháng cáo không đồng ý trả nợ cho bà H, vì anh không có vay tiền mà chỉ ký nợ giùm cho bà Đ, nên bà Đ mới có trách nhiệm trả nợ.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Bà H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm.

+ Anh P đại diện theo ủy quyền của anh H, thay đổi một phần yêu cầu kháng cáo, cụ thể là đồng ý quyết định của bản án sơ thẩm giải quyết đối với khoản tiền vay ngày 19/11/2017 âl, nên không kháng cáo đối với phần giải quyết khoản tiền vay này.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến về giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đều chấp hành đúng quy định.

+ Về nội dung:

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 14/01/2020 và bản tự khai ngày 20/01/2020 của anh Trần Việt H chỉ đồng ý trả 25.450.000đ cho tất cả các biên nhận. Tại phiên tòa phúc thẩm anh H rút một phần đơn kháng cáo. Do đó đình chỉ một phần kháng cáo của anh Trần Việt H.

Đối với biên nhận thứ nhất ngày 13/7/2017al và biên nhận thứ hai ngày 19/11/2017al thì anh H tự nguyện trả nên chấp nhận sự tự nguyện của anh H. Đối với biên nhận thứ ba ngày 27/4/2018al anh H không đồng ý trả vì theo biên nhận nợ đã ghi nhận Hoài trả nợ 50.000.000đ do đó anh H xác định đã trả xong. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm bà H chứng minh số tiền ghi nhận Hoài trả nợ 50.000.000đ là trả cho biên nhận nợ khác không phải trả cho các biên nhận nợ mà bà khởi kiện, cụ thể là trả cho biên nhận ngày 4/11/2017al (vay 50.000.000đ có chữ ký của Hoài). Do đó, anh H không có chứng cứ chứng minh việc mình đã trả nợ xong. Tại phiên tòa sơ thẩm bà H yêu cầu anh H trả số nợ vốn còn lại của biên nhận này là 46.000.000đ là có căn cứ. Đối với biên nhận thứ tư ngày 06/8/2018al, anh H trình bày chỉ còn nợ 4.900.000đ là không có căn cứ vì theo biên nhận anh H cung cấp không có chữ ký của bất kỳ ai nên không thể chứng minh việc anh H đã trả nợ. Do đó bà H yêu cầu anh H trả số nợ vốn còn lại của biên nhận nợ này 55.900.000d là có căn cứ.

Tổng số tiền anh H phải trả cho bà H qua 04 biên nhận là 10.500.000đ +10.050.000đ + 46.000.000đ + 55.900.000đ = 122.450.000đ là cao hơn số tiền phải trả tại phiên tòa sơ thẩm (120.350.000đ), việc số tiền phải trả cao hơn là do tại biên nhận thứ hai ngày 19/11/2017al bà H chỉ yêu cầu trả 7.950.000 nhưng anh H trình bày đồng ý trả 10.050.000đ. Tuy nhiên, bà H và anh T không kháng cáo chỉ yêu cầu anh H trả 120.350.000đ. Nên không xem xét đến số tiền chênh lệch anh H phải trả. Do đó, đề nghị đình chỉ 01 phần kháng cáo của anh Trần Việt H, không chấp nhận kháng cáo của Trần Việt H. Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Anh H làm đơn kháng cáo trong thời hạn, thủ tục đúng quy định nên chấp nhận đơn kháng cáo hợp lệ. Anh T ủy quyền cho bà H, anh H ủy quyền cho Anh P tham gia tố tụng, thủ tục thực hiện đúng quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[2] Bà H, Anh P, bà Đ đều thừa nhận các biên nhận thể hiện giao dịch hụi, nhưng thực tế là thỏa thuận vay tiền và cách tính lãi như lãi hụi, hoàn toàn không có tổ chức chơi hụi. Án sơ thẩm xác định hợp đồng vay là có cơ sở.

Anh P là người đại diện của anh H cho rằng, do anh H đã ký biên nhận nợ vì vậy đồng ý trả nợ cho bà H, tuy nhiên đã có trả một phần nợ nên yêu cầu xem xét lại số tiền còn phải trả tiếp. Bà Đ trình bày, anh H nhận bà làm mẹ nuôi nên nhờ anh H ký tên biên nhận thì bà H, anh T mới cho bà vay tiền. Lý do là vì con của bà bị tai nạn nên bà H sợ không khả năng trả nợ (anh H thống nhất lời khai của bà Đ). Bà H không thừa nhận việc bà Đ vay mà bà chỉ có cho anh H vay và đã vay nhiều lần để làm ăn từ năm 2015 đến nay, nhưng các lần vay trước đó đã thanh toán xong.

Xét việc thỏa thuận ghi trong biên nhận ngày 13/7/2017 âl và biên nhận ngày 27/4/2018 âl, về việc trừ tiền hụi, tiền vay, cụ thể: Biên nhận ngày 13/7/2017 âl thể hiện nội dung số tiền vay 60.000.000đ, nhưng được trừ vào khoản thu hoa hồng 1.500.000đ, tiền hụi là 10.000.000đ và biên nhận ngày 27/4/2018 âl số tiền vay 60.000.000đ, nhưng được trừ vào khoản thu hoa hồng 2.000.000đ, tiền hụi (hai bên thống nhất là tiền vay) 8.000.000đ, tiền vay 50.800.000đ (vay ngày 04/11/2017 dl: Vốn 50.000.000đ, lãi 800.000đ). Hiện nay, hai bên không nhớ cách tính toán nợ cũ được trừ vào tiền vay ghi trong 02 biên nhận này, nên chấp nhận đây là vốn vay và được tính lãi từ ngày viết biên nhận (đối với khoản thu hoa hồng thì bà H thống nhất không yêu cầu trả số tiền này). Vậy có căn cứ xác định số nợ thực tế như sau: Biên nhận ngày 13/7/2017 âl là 58.500.000đ (vốn vay 58.500.000đ nhưng trừ nợ 10.000.000đ thực nhận là 48.500.000đ) và biên nhận nợ ngày 27/4/2018 âl là 58.000.000đ (Sau khi trả 800.000đ thì vốn vay còn lại là 58.000.000đ); đối với 02 biên nhận còn lại, bà H thống nhất không yêu cầu trả tiền hoa hồng, nên số tiền vốn vay thực tế ghi tại biên nhận gồm: Vay ngày 19/11/2017 âl là 35.100.000đ và vay ngày 06/8/2018 âl là 55.900.000đ.

[3] Đối với khoản tiền vay ngày 13/7/2017 âl (03/8/2017 dl): Anh P cho rằng chỉ còn nợ bà H 10.500.000đ. Bà H xác định tiền nợ còn lại vốn lãi là 13.500.000đ, nhưng khởi kiện yêu cầu trả vốn 10.500.000đ (không yêu cầu trả lãi). Trên thực tế thì Anh P không chứng minh được số tiền vốn, lãi mỗi lần thanh toán cho bà H; trong khi đó bà H thừa nhận anh H đã thanh toán tiền vốn 48.000.000đ, tiền lãi 12.000.000đ. Việc thanh toán được điều chỉnh theo quy định như sau:

Tính lãi lần 1: 58.500.000đ x 1,67% = 976.950đ; khấu trừ tiền trả lãi: 5.000.000đ - 976.950đ = 4.023.050đ; khấu trừ vào tiền vốn: 58.500.000đ - 4.023.050đ = 54.476.950đ

Tính lãi lần 2: 54.476.950đ x 1,67% = 909.765đ; khấu trừ tiền trả lãi: 5.000.000đ - 909.765đ = 4.090.235đ; khấu trừ vào tiền vốn: 54.476.950đ - 4.090.235đ = 50.386.715đ.

Tính lãi lần 3: 50.386.715đ x 1,67% = 841.458đ; khấu trừ tiền trả lãi: 5.000.000đ - 841.458đ = 4.158.542đ; khấu trừ vào tiền vốn: 50.386.715đ - 4.158.542đ = 46.228.173đ.

Tính lãi lần 4: 46.228.173đ x 1,67% = 772.010đ; khấu trừ tiền trả lãi: 5.000.000đ - 772.010đ = 4.227.990đ; khấu trừ vào tiền vốn: 46.228.173đ - 4.227.990đ = 42.000.183đ.

Tính lãi lần 5: 42.000.183đ x 1,67% = 701.403đ; khấu trừ tiền trả lãi: 5.000.000đ - 701.403đ = 4.298.597đ; khấu trừ vào tiền vốn: 42.000.183đ – 4.298.597đ = 37.701.586đ.

Tính lãi lần 6: 37.701.586đ x 1,67% = 629.616đ; khấu trừ tiền trả lãi: 5.000.000đ - 629.616đ = 4.370.384đ; khấu trừ vào tiền vốn: 37.701.586đ - 4.370.384đ = 33.331.202đ.

Tính lãi lần 7: 33.331.202đ x 1,67% = 556.631đ; khấu trừ tiền trả lãi: 5.000.000đ - 556.631đ = 4.443.369đ; khấu trừ vào tiền vốn: 33.331.202đ - 4.443.369đ = 28.887.833đ.

Tính lãi lần 8: 28.887.833đ x 1,67% = 482.426đ; khấu trừ tiền trả lãi: 5.000.000đ - 482.426đ = 4.517.574đ; khấu trừ vào tiền vốn: 28.887.833đ - 4.517.574đ = 24.370.259đ.

Tính lãi lần 9: 24.370.259đ x 1,67% = 406.983đ; khấu trừ tiền trả lãi: 5.000.000đ - 406.983đ = 4.593.017đ; khấu trừ vào tiền vốn: 24.370.259đ - 4.593.017đ = 19.777.242đ.

Tính lãi lần 10: 19.777.242 x 1,67% = 330.279đ; khấu trừ tiền trả lãi: 5.000.000đ - 330.279đ = 4.669.721đ; khấu trừ vào tiền vốn: 19.777.242đ - 4.669.721đ = 15.107.521đ.

Tính lãi lần 11: 15.107.521đ x 1,67% = 252.295đ; khấu trừ tiền trả lãi: 5.000.000đ - 252.295đ = 4.747.705đ; khấu trừ vào tiền vốn: 15.107.521đ - 4.747.705đ = 10.359.816đ.

Tính lãi lần 12: 10.359.816đ x 1,67% = 173.008đ; khấu trừ tiền trả lãi: 5.000.000đ - 173.008đ = 4.826.992đ; khấu trừ vào tiền vốn: 10.359.816đ - 4.826.992đ = 5.532.824đ.

Tính lãi từ 03/8/2018 đến ngày 30/9/2019: 5.532.824đ x 1,67% x 13 tháng 27 ngày = 1.284.334đ. Tổng cộng vốn lãi còn lại phải trả tiếp: 5.532.824đ + 1.284.334đ = 6.817.158đ.

Đối với khoản tiền vay ngày 19/11/2017 âl: Tại phiên tòa Anh P trình bày, anh H đồng ý trả cho chị Hằng 10.050.000đ theo quyết định của bản án sơ thẩm, nên không kháng cáo đối với phần giải quyết khoản tiền vay nói trên. Việc thay đổi 01 phần yêu cầu kháng cáo là phù hợp quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Đối với biên nhận ngày 27/4/2018 âl (10/5/2018 dl) và biên nhận ngày 06/8/2018 âl (15/9/2018 dl): Anh P khai đã trả xong và chứng minh bằng giấy biên nhận do bà H viết (bút lục số 84, 86). Bà H không thừa nhận nội dung ghi trong tài liệu này là thanh toán nợ, mà là tờ giấy do chị viết nháp sau đó mới viết biên nhận chính thức để anh H ký tên. Trình bày của bà H là có cơ sở để chấp nhận, vì giấy biên nhận do Anh P cung cấp (bút lục 84, 86) không có ai ký tên và nội dung phù hợp với biên nhận ngày 27/4/2018 âl, 06/8/2018 âl, nhưng cần phải điều chỉnh lãi, cụ thể:

*Về khoản tiền vay ngày 27/4/2018 âl (10/5/2018 dl):*

Tính lãi lần 1: 58.000.000đ x 1,67% = 968.600đ; khấu trừ tiền trả lãi: 5.000.000đ - 968.600đ = 4.031.400đ; khấu trừ vào tiền vốn: 58.000.000đ – 4.031.400đ = 53.968.600đ.

Tính lãi lần 2: 53.968.600đ x 1,67% = 901.275đ; khấu trừ tiền trả lãi: 5.000.000đ - 901.275đ = 4.098.725đ; khấu trừ vào tiền vốn: 53.968.600đ - 4.098.725đ = 49.869.875đ.

Tính lãi lần 3: 49.869.875đ x 1,67% = 832.826đ; khấu trừ tiền trả lãi: 5.000.000đ - 832.826đ = 4.167.174đ; khấu trừ vào tiền vốn: 49.869.875đ - 4.167.174đ = 45.702.701đ.

Tính lãi từ 10/8/2018 đến ngày 30/9/2019: 45.702.701đ x1,67% x 13 tháng 20 ngày = 10.430.878đ. Tổng cộng vốn lãi còn lại phải trả tiếp: 45.702.701đ + 10.430.878đ = 56.133.579đ.

*Về khoản tiền vay ngày 06/8/2018 âl (15/9/2018 dl):*

Tính lãi từ 15/9/2018 đến ngày 30/9/2019: 55.900.000đ x 1,67% x 12 tháng 15 ngày = 11.669.124đ. Tổng cộng vốn lãi còn lại phải trả tiếp: 55.900.000đ + 11.669.124đ = 67.569.124đ.

Như vậy, vốn lãi còn phải trả tiếp sau khi điều chỉnh lãi theo quy định là: 140.569.861đ (04 biên nhận gồm: 6.817.158đ + 10.050.000đ + 56.133.579đ + 67.569.124đ). Tuy nhiên, số tiền vốn vay 189.950.000đ (04 BN: 58.500.000đ + 17.550.000đ + 58.000.000đ + 55.900.000đ), số tiền vốn bà H thừa nhận đã có nhận của anh H: 48.000.000đ + 9.600.000đ + 12.000.000đ = 69.600.000đ, số tiền vốn còn lại: 10.500.000đ + 7.950.000đ + 46.000.000đ + 55.900.000đ = 120.350.000đ; án sơ thẩm buộc anh H trả số tiền vốn sau khi trừ số tiền vốn gốc đã trả còn lại 120.350.000đ (bà H không yêu cầu tính lãi) là có lợi cho anh H.

Đại diện Viện kiểm sát Tỉnh đề nghị đình chỉ 01 phần kháng cáo của anh Trần Việt H về khoản vay ngày 19/11/2017, không chấp nhận kháng cáo của Trần Việt H. Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm. Đề nghị của Viện kiểm sát về việc giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm là có cơ sở nên chấp nhận.

Do đó, giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng của anh H.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Trần Việt H.

Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

2. Chấp nhận yêu cầu của bà Bùi Thị Thanh H và anh Bùi Lê Minh T.

Buộc anh Trần Việt H trả cho bà Bùi Thị Thanh H và anh Bùi Lê Minh T số tiền 120.350.000đ.

- Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành xong.

3. Về án phí:

Anh H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm 6.017.500đ.

Anh H phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đ, theo biên lai thu số 0006346 ngày 14/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Hoàn trả cho bà H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.012.000đ, theo biên lai thu số 0000284 ngày 04/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- Đương sự;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Phòng KTNV &THA- TAND Tỉnh;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Ngọc Vạng**